

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4000100139 ngày 07/12/2009 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ bảy và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thăm dò địa chất, khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Kinh doanh vận tải và các loại hình công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất;
- Trồng rừng nguyên liệu.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 12
Phương tiện vận tải	9 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác mỏ	20

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

- Ghi nhận cổ tức: Được tính trên cơ sở số vốn góp của cổ đông, tỷ lệ cổ tức do Đại hội cổ đông quyết định;
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận năm 2009 tạm phân phối theo điều lệ của công ty. Cụ thể như sau:
 - Quỹ dự phòng tài chính: 5%
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10%
 - Phần còn lại chờ ý kiến của Đại hội cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì không thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm vàng, trang thạch và bột Silica.
- **Thuế xuất khẩu:** 17%
- **Thuế tài nguyên:**
 - Hoạt động khai thác vàng: Thuế suất 9%
 - Hoạt động khai thác cát: Thuế suất 7%
 - Hoạt động khai thác trang thạch: Thuế suất 12%;
 - Thuế nước ngầm: 2%
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 02 năm (năm 2005 và năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo (năm 2007 đến năm 2009).
 - Ngoài ra, theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm 2009. Toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ, Công ty bổ sung vào Quỹ đầu tư phát triển..
- **Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)	601.870.724	32.752.887
Tiền gửi ngân hàng	7.651.250.862	1.147.710.217
+ VND	5.145.734.552	985.409.078
+ USD	139.641,29	9.560,06
+ LAK	100.000	212.000
Cộng	8.253.121.586	1.180.463.104

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	8.528.204	-
Phải thu tiền vượt định mức nhiên liệu, bảo hiểm	27.619.811	100.888.879
Phải thu khác	29.507.972	398.684.372
Cộng	65.655.987	499.573.251

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	-	-
Các khoản nợ phải thu trên 1 năm đến dưới 2 năm	(266.544.080)	-
Cộng	(266.544.080)	-

8. Hàng tồn kho

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	505.004.177	613.283.945
Công cụ, dụng cụ	228.076.252	93.238.794
Chi phí SX, KD dở dang	1.700.000.000	1.293.600.000
Thành phẩm	1.801.712.989	6.068.265.651
Hàng hóa	151.706.881	181.624.657
Cộng	4.386.500.299	8.250.013.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế TNDN nộp thừa	-	19.816.013
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	1.477.529	1.477.529
Tiền thuê đất nộp thừa	54.385.000	-
Cộng	55.862.529	21.293.542

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	1.203.735.326	824.080.516
Cộng	1.203.735.326	824.080.516

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	20.413.462.039	30.972.002.580	4.630.472.328	1.704.116.450	57.720.053.397
Tăng trong năm	9.927.901.330	-	2.108.954.787	-	12.036.856.117
T/lý, nhượng bán	-	-	1.365.654.863	-	1.365.654.863
Số cuối năm	30.341.363.369	30.972.002.580	5.373.772.252	1.704.116.450	68.391.254.651
Khấu hao					
Số đầu năm	6.616.562.915	16.484.011.765	2.945.752.993	475.590.108	26.521.917.781
Tăng trong năm	968.949.971	2.816.494.506	403.215.985	178.138.244	4.366.798.706
T/lý, nhượng bán	-	-	1.183.271.260	-	1.183.271.260
Số cuối năm	7.585.512.886	19.300.506.271	2.165.697.718	653.728.352	29.705.445.227
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	13.796.899.124	14.487.990.815	1.684.719.335	1.228.526.342	31.198.135.616
Số cuối năm	22.755.850.483	11.671.496.309	3.208.074.534	1.050.388.098	38.685.809.424

Giá trị còn lại của các tài sản đem cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2009 là: 29.406.185.242 đồng
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2009 là: 4.581.414.079 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.034.040.720	652.427.974	3.686.468.694
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	3.034.040.720	652.427.974	3.686.468.694
Khấu hao			
Số đầu năm	-	331.538.767	331.538.767
Khấu hao trong năm	-	28.143.828	28.143.828
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	359.682.595	359.682.595
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.034.040.720	320.889.207	3.354.929.927
Số cuối năm	3.034.040.720	292.745.379	3.326.786.099

Quyền sử dụng đất ở lô 32-33B2.3 Nguyễn Hữu Thọ, Thành phố Đà Nẵng có thời hạn sử dụng lâu dài. Công ty sử dụng đang tiến hành xây dựng văn phòng tại địa điểm này và dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2010.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đường nội bộ Bình phục- Bình Giang	-	7.152.419.123
Mỏ đá Hưng Long	5.500.000	5.500.000
Nhà để xe, nhà ăn	58.210.870	58.210.870
Đường vận chuyển từ QLô 14B – Ctrường Đại Nghĩa	-	42.682.298
Mặt Bằng Đại Nghĩa	4.200.000	4.200.000
Lò sấy cát	491.175.463	57.611.818
Dự án sợi vải thủy tinh	7.987.539.204	-
Dự án thăm dò vàng tại Lào	2.974.976.963	-
Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng	1.996.824.148	-
Dự án Sodium Silicate	6.333.105	-
Đền bù GPMB xây dựng NM Fenspat	665.981.810	-
Xích xe D65EX và T130	82.880.000	-
Sân bê tông chứa cát	640.000	-
Cộng	14.274.261.563	7.320.624.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Công ty Liên Doanh Công trình Miền Trung	795.000.000	795.000.000
Công ty Liên Doanh Vàng Bông Miêu	1.568.600.000	1.568.600.000
Cộng	2.363.600.000	2.363.600.000

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Các chi phí ủng hộ địa phương	878.780.750	579.580.000
Chi phí bóc phù mỏ Đại Lộc	635.471.729	-
Chi phí sửa chữa đường Bình phục - Bình Giang	338.251.917	-
Chi phí khác	137.119.498	413.851.256
Cộng	1.989.623.894	993.431.256

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Ký quỹ phục hồi môi trường	360.000.000	165.000.000
Cộng	360.000.000	165.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	USD	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn		14.745.626.152	12.989.661.680
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Quảng Nam		9.757.352.002	7.989.661.680
- Ngân hàng Đông Á - CN Quảng Nam		4.988.274.150	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	43.864	786.964.024	-
Cộng		15.532.590.176	12.989.661.680

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thuế GTGT	83.800.268	62.883.241
Thuế xuất khẩu	1.703.476.764	220.764.743
Thuế TNDN	1.383.334.677	-
Thuế tài nguyên	322.718.556	111.596.154
Thuế thu nhập cá nhân	8.528.204	8.381.098
Các loại thuế khác	-	3.858.708
Các khoản phí, lệ phí	105.407.028	133.778.000
Cộng	3.607.265.497	541.261.944

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí kiểm toán	40.000.000	35.000.000
Cộng	40.000.000	35.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Kinh phí công đoàn	109.271.272	162.630.628
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	97.624.465	56.618.182
Công đoàn Công ty	673.000.000	-
Công ty Daeju, Co	70.518.895	66.729.796
Lãi vay phải trả CB CNV	4.177.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	237.237.448	135.778.682
Cộng	1.191.829.080	421.757.288

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Bán cổ phần trả chậm (10 năm) cho người lao động	185.990.000	185.990.000
Cộng	185.990.000	185.990.000

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
a. Vay dài hạn	7.064.540.000	8.972.921.238
- Vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Quảng Nam		3.121.451.238
- Vay Ngân hàng Đông Á - CN Quảng Nam	6.077.540.000	5.135.000.000
- Vay cán bộ công nhân viên	987.000.000	716.470.000
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	7.064.540.000	8.972.921.238

Trong đó:

- Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng vay:
 - + Hợp đồng vay số H.0055/12 ngày 14/8/2008, thời hạn vay: 36 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn đầu tư thiết bị cơ giới phục vụ xưởng tuyển rửa cát. Lãi suất cho vay: lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 1,75%/ tháng, từ năm thứ 2 trở đi, lãi suất được áp dụng theo mức lãi suất điều chỉnh từng năm. Tài sản thế chấp cho hợp đồng vay này là 01 xe ô tô tải tự đổ biển số 92K-8230 và 01 xe máy chuyên dùng hiệu Kobelco biển số 92XA-0233 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- + Hợp đồng vay số H.0076/12 ngày 29/4/2009, thời hạn vay: 36 tháng, mục đích vay: bổ sung vốn xây dựng đường Bình Phục – Bình Giang. Lãi suất cho vay: lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 0,875%/ tháng, từ năm thứ 2 trở đi, lãi suất được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ (gồm lãi suất tiết kiệm thường + lãi suất tiết kiệm thường) + 3,6%/năm, hình thức đảm bảo: Tín chấp.
- Vay Ngân hàng Đầu tư Phát triển Quảng Nam theo hợp đồng số 01/2004/HĐ ngày 12/5/2004. Mục đích: mua thiết bị dây chuyền sản xuất Silica thuộc dự án “Xây dựng nhà máy Silica Quảng Nam”. Thời hạn vay là 69 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 5%/năm; lãi suất các năm sau được tính bằng lãi tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng với phí ngân hàng nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 5%/năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp 03/04/HĐ ngày 12/5/2004 và hợp đồng thế chấp 04/04/HĐ ngày 12/5/2004.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng TC VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
Số dư tại 01/01/08	12.950.000.000	8.234.912.500	1.422.901.323	209.158.997	2.228.428.854	2.270.902.260
Tăng trong năm	1.942.400.000		806.138.087	151.758.989	3.841.317.863	
Giảm trong năm					3.203.815.054	6.081.910
Số dư tại 31/12/08	14.892.400.000	8.234.912.500	2.229.039.410	360.917.986	2.865.931.663	2.264.820.350
Số dư tại 01/01/09	14.892.400.000	8.234.912.500	2.229.039.410	360.917.986	2.865.931.663	2.264.820.350
Tăng trong năm	10.094.120.000	10.260.000.000	1.735.269.349	498.799.044	9.975.980.876	
Giảm trong năm		4.974.120.700			7.252.614.481	1.045.657.850
Số dư tại 31/12/09	24.986.520.000	13.520.791.800	3.964.308.759	859.717.030	5.589.298.058	1.219.162.500

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	6.715.140.000	4.001.360.000
Các cổ đông khác	18.271.380.000	10.891.040.000
Cộng	24.986.520.000	14.892.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.892.400.000	12.950.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	10.094.120.000	1.942.400.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	24.986.520.000	14.892.400.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.498.652	
- Cổ phiếu thường	2.498.652	1.489.240
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	125	
- Cổ phiếu phổ thông	125	
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.498.527	1.489.240
- Cổ phiếu thường	2.498.527	1.489.240
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.865.931.663	2.228.428.854
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.975.980.876	3.841.317.863
Phân phối lợi nhuận	7.252.614.481	3.203.815.054
Thuế TNDN được giảm tăng Quỹ Đầu tư phát triển	1.735.269.349	806.138.087
Trích quỹ dự phòng tài chính	498.799.044	151.758.989
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	997.598.088	303.517.978
Trả cổ tức trong kỳ (năm 2009: 8%, năm 2008 : 19%)	4.020.948.000	1.942.400.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.589.298.058	2.865.931.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

f. Cổ tức

Đại hội cổ đông ngày 26/4/2009 đã quyết định chia cổ tức năm 2008 bằng tiền với tỷ lệ 19%. Theo đó, sau khi trừ cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2008 là 17% (thực hiện ngày 9/1/2009), công ty tiếp tục chi trả 2% cổ tức còn lại của đợt 2 năm 2008 và tạm ứng thêm cổ tức đợt 1 năm 2009 (tỷ lệ 8%)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.999.074.237	82.724.162.803
+ Doanh thu bán hàng	86.904.184.475	82.332.264.802
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.889.762	391.898.001
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.590.933.422	4.559.856.588
+ Giảm giá hàng bán	140.862.715	
+ Thuế xuất khẩu	7.450.070.707	4.559.856.588
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.408.140.815	78.164.306.215
+ Doanh thu thuần về bán sản phẩm hàng hóa	79.313.251.053	77.772.408.214
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	94.889.762	391.898.001

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	41.603.915.744	43.011.824.467
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	94.889.740	329.344.571
Cộng	41.698.805.484	43.341.169.038

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.304.918	18.686.912
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.391.593.248	545.754.945
Ngân hàng hỗ trợ lãi suất	465.522.665	-
Cộng	1.924.420.831	564.441.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	2.221.667.234	2.739.600.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	345.799.107	204.106.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		54.364.269
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.849.685.565
Chi phí tài chính khác	80.330.205	116.820.595
Cộng	2.647.796.546	4.964.577.949

28. Thu nhập khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Nhượng bán vật tư	913.138.485	3.378.393.803
Thanh lý tài sản	1.515.909.250	22.680.000
Thưởng giải phóng tàu nhanh	144.208.151	98.259.200
Thu khác	240.049.298	81.623.620
Cộng	2.813.305.184	3.580.956.623

29. Chi phí khác

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn vật tư đã bán, giá trị còn lại của tài sản thanh lý	1.255.398.282	3.506.548.338
Chi phí ủng hộ, hỗ trợ địa phương	749.506.312	-
Chi phí khác	66.123.868	1.674.453
Cộng	2.071.028.462	3.508.222.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.379.131.566	4.534.971.566
Các khoản điều chỉnh để xác định TN chịu thuế	1.174.548.592	821.427.682
Điều chỉnh tăng	1.174.548.592	821.427.682
- Các khoản phạt thuế	87.439.433	33.413.616
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.087.109.159	733.649.797
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.364.269
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	12.553.680.158	5.356.399.248
- Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD chính	9.071.352.425	
- Thu nhập tính thuế của hoạt động khác	3.482.327.733	
Thuế suất	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.138.420.039	1.499.791.789
- Thuế TNDN được giảm của hoạt động SXKD chính	1.133.919.053	749.895.895
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/TT-BTC	601.350.296	56.242.192
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.403.150.690	693.653.703
Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.975.980.876	3.841.317.863

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.975.980.876	3.841.317.863
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận bỏ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	9.975.980.876	3.841.317.863
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.988.925	1.324.269
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.016	2.901

32. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Lư

Kế toán trưởng


Lê Quang Lược

Người lập biểu


Lê Thế Thắng

Quảng Nam, ngày 22 tháng 02 năm 2010